**BÀI 10**

**CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA**

**(TRUNG QUỐC)**

**Diện tích: 9572,8 nghìn km**2

Dn số: 1303,7 triệu người (2005)

Thủ đô: Bắc Kinh

**Tiết 1**

**TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**I.Vị trí địa lý và lãnh thổ:**

**-** Lnh thổ ko di từ 20 – 530B, tiếp giáp 14 nước

- Diện tích 9,5728 triệu km2, rộng thứ 4 thế giới.

- Phía đông giáp biển, mở rộng ra TBD

🡪 cảnh quan thiên nhiên đa dạng

- Mở rộng quan hệ với các nước bằng đường bộ, đường biển

🡪 thuận lợi phát triển kinh tế

**II. Điều kiện tự nhiên**

**-** Có sự khác biệt giữa Miền Đông và Miền Tây.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Miền Đông** | **Miền Tây** |
| **Địa hình** | Thấp, Chủ yếu là đồng bằng châu thổ, đất ph sa màu mỡ  🡪 thuận lợi trồng cây lương thực | Cao, gồm các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa  🡪 phát triển đồng cỏ và trồng rừng |
| **Khí hậu** | Giĩ ma (B: ôn đới giĩ ma; N: cận nhiệt gió mùa), lượng mưa lớn  🡪 pht triển nn, cơ cấu cây trồng đa dạng nhưng cũng thường gây lũ lụt. | Ơn đới lục địa khắc nghiệt 🡪 tạo cc hoang mạc, BHM |
| **Sông ngòi** | Nhiều sông lớn: Hoàng Hà, Trường Giang 🡪 phát triển thủy lợi, thủy điện, GTVT, nghề cá…  Nhưng thường gây lũ lụt | Ít sông, là nơi bắt nguồn của các sông lớn chảy về phía đông như Hoàng Hà, Trường Giang. |
| **Khoáng sản** | Nhiều kim loại màu | Than, sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên,… |

**III. Dân cư và xã hội:**

1. ***Dân cư:***

***a. Dn số, dn tộc***

- Dân số đông nhất thế giới: 1303,7 triệu người (2005), chiếm 1/5 dân số TG

- Có trên 50 dân tộc (người Hán đông nhất chiếm > 90% số dn cả nước).

🡪 đa dạng về bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc

- Tỷ lệ gia tăng tự nhiên giảm dần (2005: 0,6%)

- Dân số đô thị 2005 chiếm 37% dân số cả nước và tăng nhanh hơn so với dân số nông thôn

- Giải pháp vận động nhân dân thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình, xuất khẩu lao động

***b. Phân bố dân cư:***

- Dân cư phân bố khơng đều,tập trung đông ở miền Đông nhất là các đồng bằng châu thổ và vùng ven biển.

🡪 Thuận lợi: nguồn nhân lực dồi dào, thị trường rộng

Khó khăn: gánh nặng cho KT, thất nghiệp, chất lượng cuộc sống chưa cao, ô nhiễm môi trường.

2. **Xã hội: (Học sinh tự học)**

**BÀI 10**

**CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC) (TT)**

**Tiết 2: KINH TẾ**

**I. Khái quát: (Học sinh tự học)**

**II.Các ngành kinh tế:**

1. **Công nghiệp:**
2. **Chiến lược phát triển CN:**

Thực hiện nhiều chính sch:

- Thay đổi cơ chế quản lý: các nhà máy được chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ.

- Thực hiện chính sch mở cửa, tăng cường giao lưu với thị trường TG.

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Cho các công ty, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư, quản lý sản xuất cơng nghiệp tại cc khu cơng nghiệp.

- Chủ động đầu tư có trọng điểm, hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao cho các ngành công nghiệp

- Từ đầu 1994, tập trung chủ yếu vào 5 ngành: chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ôtô và xây dựng.

- Chú trọng phát triển công nghiệp ở nông thôn

1. **Thành tựu của sản xuất CN:**

- Sản lượng một số các ngành công nghiệp tăng nhanh, nhiều ngành có sản lương đứng đầu TG ( than, xi măng, thép, phân đạm, sx điện…)

- Các ngành công nghiệp kỹ thuật cao: điện tử, cơ khí chính xác, máy móc tự động…đạt nhiều thành tựu cao.

**c. Phân bố**:

- Chủ yếu ở miền Đông, đặc biệt ở vùng duyên hải

- Một số trung tâm công nghiệp chính: Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Thiên Tân, Trùng Khánh, Quảng Châu…..

1. **Nông nghiệp**
2. **Chiến lược phát triển nông nghiệp:**

- Giao quyền sử dụng đất cho nông dân

- Cải tạo xây dựng mới đường giao thông, hệ thống thủy lợi, đưa kỹ thuật mới vào sản xuất, phổ biến giống mới, …

- Miễn thuế nơng nghiệp…

1. **Cc ngnh v sản phẩm nơng nghiệp:**

**-** Sản xuất nhiều nông phẩm với năng suất cao

- Trồng trọt có ưu thế hơn chăn nuôi, trong đó cây lương thực có vai trị quan trọng nhất.

🡪 bình qun lương thực theo đầu người thấp.

- Lương thực, bông, lợn có sản lượng đứng đầu TG

**c. Phn bố nơng nghiệp:**

- Miền đông cĩ nhiều vng nơng nghiệp tr ph.

+ Đồng bằng Hoa Bắc, Đông Bắc trồng nhiều lúa mì, ngô, khoai tây, củ cải đường, hướng dương.

+ Đồng bằng Hoa Trung, Hoa Nam trồng nhiều lúa gạo, mía, chè, lạc, bông.

- Miền Tây chủ yếu phát triển chăn nuôi gia súc lớn: cừu, lạc đà.

**III. Quan hệ Trung Quốc – Việt Nam:**

- Là mối quan hệ lâu đời và ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực

- Phương châm: “Láng giềng hữu nghị, hợp tác tịan diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”.

- Kim ngạch thương mại ngày càng tăng, năm 2005 đạt 8739,9 triệu USD.

- Cc mặt hng trao đổi ngày càng đa dạng.

**BÀI 10: CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC) (TT)**

**Tiết 3 : THỰC HÀNH**

**TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC**

( Học sinh tự làm)

**BÀI 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

**Diện tích: 4,5 triệu km**2

Dn số: 556,2 triệu người (2005)

**Tiết 1**

**TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**I.Tự nhiên**:

**1.Vị trí địa lý và lãnh thổ**:

- Gồm 11 quốc gia.

- Nằm ở đông nam châu Á, tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương

- Đông Nam Á bao gồm một hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển rất phức tạp

- Diện tích khoảng 4,5 triệu km2

- Nơi giao thoa giữa các nền văn hóa lớn, các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng.

**2. Đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **Đông Nam Á lục địa** | **Đông Nam Á biển đảo** |
| **Địa hình** | Bị chia cắt mạnh bởi cc dy núi hướng TB-ĐN hoặc B– N.  Giữa các dãy núi là các thung lũng rộng và đồng bằng phù sa màu mỡ | Ít đồng bằng, nhiều đồi, núi và núi lửa.  Đồng bằng lớn tập trung ở các đảo Calimantan, Xumatơra, Niughinê**…** |
| **Khí hậu** | Chủ yếu cĩ KH: Nhiệt đới gió mùa. Một phần B VN v Mianma có mùa đông lạnh | Có 2 đới nhiệt đới gió mùa và xích đạo. |

**Đánh giá ĐKTN**

***\* Thuận lợi:***

- Pht triểnnông nghiệp nhiệt đới nhờ KH nóng ẩm, đất trồng phong ph, mạng lưới sông ngòi dày đặc

- Cĩ lợi thế biển 🡪pht triển hng hải, thương mại, các ngành kinh tế biển (trừ Lào)

- Pht triển cơng nghiệp do vị trí nằm trong vành đai sinh khoáng cĩ nhiều khoáng sản, thềm lục địa nhiều dầu khí

- Pht triển lm nghiệp với nhiều rừng nhiệt đới ẩm, rừng xích đạo

***\* Khó khăn:***

- Nhiều thiên tai như động đất, sóng thần, bo, lũ lụt…(do vị trí nằm st vnh đai lửa TBD và có nhiều hoạt động của các áp thấp nhiệt đới…)

- Rừng đang có nguy cơ thu hẹp do khai thác không hợp lý và do cháy rừng

🡪 Cần tích cực phịng chống, khắc phục thin tai, khai thác và sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên.

**II. Xã hội:**

**1.Dân cư:**

- Dân số đông: 556,2 triệu người (2005)

- Mật độ dân số cao: 124 người /km2

- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhin giảm

- Cơ cấu dân số trẻ

- Nguồn lao động dồi dào (số người trong độ tuổi lao động trên 50%) nhưng lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn còn hạn chế

🡪 ảnh hưởng đến việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống

- Phân bố dân cư không đồng đều: tập trung đông ở đồng bằng châu thổ, ven biển và 1 số vùng đất đỏ badan.

**2. Xã hội:**

- Các quốc gia đều có nhiều dân tộc

- L nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên TG

- Cĩ nhiều tôn giáo (Phật gio, Thin Cha gio, Hồi gio…).

- Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dn ĐNA có nhiều nét tương đồng 🡪 thuận lợi cho hợp tác phát triển.

**BÀI 11**

**KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (TT)**

**Tiết 2: KINH TẾ**

**I.Cơ cấu kinh tế**

Có sự chuyển dịch theo hướng từ nền kinh tế nơng nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ.

**II. Công nghiệp:**

**1**. **Xu hướng:**

Phát triển theo hướng liên doanh, liên kết với nước ngoài, hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kỹ thuật cho người lao động, chú trọng sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

**2. Các ngành chính**

- Chế biến và lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử (Xingapo, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Việt Nam)

- Khai thác dầu khí (Việt Nam, Indonesia, Bruny…)

- Khai thc than v khoáng sản kim loại, giy da, dệt may, tiểu thủ công nghiệp, chế biến thực phẩm...

- Sản lượng điện: 439 tỉ kWh (2003), trung bình đạt 744 kWh/người/năm = 1/3 mức trung bình của TG.

**III. Dịch vụ:**

- Cơ sở hạ tầng: giao thông, thông tin liên lạc đang được cải thiện và nâng cấp.

- Hệ thống ngân hàng, tín dụng được phát triển và hiện đại hoá.

**IV. Nông nghiệp:**

**1.** **Trồng lúa nước**

- Là cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất.

- Sản lượng không ngừng tăng:

Năm 1985 đạt 103 triệu Tấn

Đạt 161 triệu tấn (2004), nhiều nhất ở Indonesia 53,1 triệu tấn.

- Đ cơ bản giải quyết được nhu cầu lương thực

- Thái Lan, VN là 2 nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

**2.** **Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả**

- Cao su, cà phê, hồ tiêu có nhiều ở Thái Lan, Malaysia, Indonesia, VN, ngồi ra cịn cĩ cc loại cy lấy dầu v lấy sợi.

- Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu thu ngoại tệ.

- Cây ăn quả được trồng nhiều loại, ở hầu hết ở các nước.

**3.** **Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản**

- Chưa trở thành ngnh chính

- Cc sản phẩm chính:

+ Trâu, bò: Mianma, Inđônêxia, thái Lan, VN

+ Lợn: VN, Philipin, Thi Lan, Inđônêxia

+ Gia cầm

- Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản l ngnh truyền thống v đang phát triển.

Năm 2003 sản lượng cá khai thác l 14,5 triệu tấn

**BÀI 11**

**KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (Tiếp theo)**

**Tiết 3**

**HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)**

**I. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN**

1. **Lịch sử hình thành và phát triển**:

- Ra đời năm 1967 tại Băng Cốc, gồm 5 nước thành viên đầu tiên là Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippin và Xingapo là thành viên sáng lập.

- Số lượng thành viên ngày càng tăng, đến nay đã có 10 quốc gia thành viên.

- Cc nước lần lượt gia nhập thêm là:

+ Brunây năm 1984

+ Việt Nam năm 1995

+ Mianma và Lào năm 1997

+ Campuchia năm 1999

Nước chưa gia nhập là Đông Timo

1. **Mục tiêu chính của ASEAN**:

Có 3 mục tiêu chính:

- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hĩa, gio dục v tiến bộ x hội của các nước thành viên.

- Xây dựng ĐNA thành một khu vực hòa bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hóa, x hội pht triển.

- Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế khác.

=> Mục tiu tổng qut là “Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển”

1. **Cơ chế hợp tác của ASEAN:**

- Thông qua các diễn đàn, các hiệp ước, tổ chức các hội nghị.

- Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

- Xây dựng khu vực thương mại tự do ASEAN.

- Thông qua các hoạt động văn hoá, thể thao của khu vực

=>Thực hiện cơ chế hợp tác sẽ bảo đảm cho ASEAN đạt được các mục tiêu chính và mục tiêu cuối cùng là ***hòa bình, ổn định và cùng phát triển.***

**II. Thành tựu của ASEAN**: **( Học sinh tự học)**

**III.** **Thách thức của ASEAN (Học sinh tự học)**

**IV.** **Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN.**

- VN gia nhập ASEAN năm 1995

- Việt Nam tích cực tham gia các hoạt động: VH, GD, KH cơng nghệ, trật tự an tồn x hội….đóng góp nhiều sáng kiến để củng cố, nâng cao vị thế của ASEAN trên trường quốc tế.

- Về KT:

+ Xuất khẩu gạo sang Inđônêxia, Philippin, Malayxia

+ Tham gia nhiều dự n pht triển kinh tế khu vực

+ Nhập khẩu xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, 1 số mặt hàng điện tử, hng tiu dng…

- Buôn bán giữa VN - ASEAN 2005 chiếm 30% tổng giao dịch thương mại quốc tế của nước ta.

- Thách thức: sự chnh lệch về trình độ phát triển KT, công nghệ, sự khác biệt về thể chế chính trị.